

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ**

Số: 1756 /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Khê, ngày 14 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND, ngày 18/07/2019 của Hội đồng nhân dân thị xã An Khê về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã tại Tờ trình số 741/TTr-TCKH ngày 14 tháng 8 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

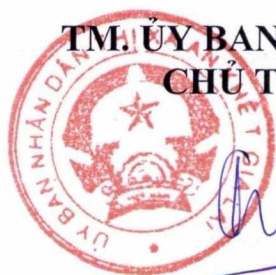
Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của thị xã An Khê (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã An Khê, Phòng Tài chính-Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thị ủy;
- TT HĐND thị xã;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- UBMT TQVN thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Các ban, ngành, đoàn thể thị xã;
- UBND các xã, phường;
- BBT trang TTĐT thị xã;
- Lưu: VT, TCKH.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hùng Vỹ



THUYẾT MINH

Báo cáo quyết toán ngân sách 2018

(Kèm theo Quyết định 175/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 8 năm 2019 của UBND thị xã An Khê)

A. Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2018:

I. Thu ngân sách

Tổng thu ngân sách trên địa bàn: 90.397,090 triệu đồng, đạt 107,62% dự toán tỉnh giao và 100,44% dự toán Hội đồng nhân dân giao; trong đó:

1 Các khoản thu cân đối ngân sách: 89.557,198 triệu đồng đạt 106,62% dự toán tỉnh giao và 99,51% dự toán Hội đồng nhân dân giao:

a- Tỉnh thu trên địa bàn: 1.503,496 triệu đồng.

b- Thị xã thu theo phân cấp: 88.053,701 triệu đồng đạt 104,83% dự toán tỉnh giao và 97,84% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao, bao gồm:

- Thu từ DNNN do Trung ương quản lý Cục thuế ủy quyền cho Chi cục thuế thu: 1.461,114 triệu đồng đạt 52,18% dự toán.

- Các khoản thu cân đối ngân sách thị xã: 86.592,587 triệu đồng đạt 106,64% dự toán tỉnh giao và đạt 99,30% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao.

Trong đó:

+ Các khoản thu từ thuế, phí: 55.050,475 triệu đồng đạt 91,39% dự toán tỉnh giao và đạt 86,24% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao. Các khoản thu đa số đều không đạt dự toán được giao phân ảnh hưởng lớn nhất đối với cân đối ngân sách là khoản thu thuế giá trị gia tăng.

+ Thu tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất: 26.896,075 triệu đồng đạt 167,06% dự toán tỉnh giao và đạt 145,38% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao. (Tiền cho thuê đất thị xã thu 1.173,881 triệu đồng đạt 273,00% dự toán, tỉnh thu: 1.108,863 triệu đồng đạt 194,55% dự toán).

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 152,981 triệu đồng, đạt 103,99% dự toán.

+ Thu khác ngân sách: 4.493,056 triệu đồng đạt 95,60% dự toán.

2 Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách: 839,892 triệu đồng.

II. Chi ngân sách: Tổng chi ngân sách địa phương 302.024,173 triệu đồng đạt 105,44% dự toán tỉnh giao và 103,28% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao, trong đó:

- **Chi đầu tư phát triển:** 31.489,933 triệu đồng đạt 101,58% dự toán tỉnh giao và đạt 89,92% dự toán Hội đồng nhân dân thị xã giao.

- **Chi thường xuyên:** 264.046,257 triệu đồng đạt 105,62% so với dự toán tỉnh giao đầu năm và 104,79% dự toán Hội đồng nhân dân giao, số tăng chi so với đầu năm do chi từ nguồn bổ sung ngoài dự toán của tỉnh như: kinh phí xây dựng nông thôn mới, bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách ...; chi từ nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2017 sang năm 2018 và một số khoản bổ sung ngoài dự toán khác.

- **Chi từ nguồn dự phòng ngân sách:** 589,101 triệu đồng.

- **Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau:** 4.954,918 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách cấp thị xã: 2.310,767 triệu đồng.

Ngân sách xã, phường: 2.644,151 triệu đồng.

- **Chi nộp ngân sách cấp trên:** 943,964 triệu đồng.

B. Các chỉ tiêu chủ yếu trong Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2018

I. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp thị xã

1. Thu ngân sách cấp thị xã	341.958,895	Tr.đồng
- Thu điều tiết theo phân cấp (kể cả kết dư và chuyển nguồn, cấp dưới nộp lên)	122.167,146	-
- Thu từ trợ cấp NS tỉnh	219.313,652	-
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua quỹ ngân sách	478,097	-
2. Chi ngân sách cấp thị xã	291.523,606	Tr.đồng
2.1. Tổng chi cân đối ngân sách	233.473,810	-
Trong đó:		
- Chi đầu tư phát triển	26.068,933	-
- Chi thường xuyên	204.700,247	-
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	393,863	-
- Chi chuyển nguồn sang năm 2018 để chi	2.310,767	-
2.2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-
2.3. Chi trợ cấp cho ngân sách xã	57.695,050	-
2.4. Chi nộp ngân sách cấp trên	354,746	-

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định 1756/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 8 năm 2019 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	HĐND thị xã giao		TH/Tỉnh giao	TH/HĐND thị xã giao
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	286.434,000	292.434,000	357.129,465	124,68%	122,12%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	74.765,000	80.765,000	80.685,983	107,92%	99,90%
-	Thu NSDP hưởng 100%	71.250,000	80.765,000	71.868,816	107,92%	88,99%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				-	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	211.669,000	211.669,000	219.313,652	103,61%	103,61%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	188.910,000	188.910,000	188.910,000	100,00%	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	22.759,000	22.759,000	30.403,652	133,59%	133,59%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	-
IV	Thu kết dư			19.886,464	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			36.654,149	-	-
VI	Thu cấp dưới nộp lên			589,218	-	-
B	TỔNG CHI NSDP	286.434,000	292.434,000	302.024,173	105,44%	103,28%
I	Tổng chi cân đối NSDP	263.675,000	269.675,000	258.480,852	98,03%	95,85%
1	Chi đầu tư phát triển	31.000,000	35.020,000	27.124,933	87,50%	77,46%
2	Chi thường xuyên	227.248,000	227.248,000	230.766,818	101,55%	101,55%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương				-	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-	-
5	Dự phòng ngân sách	5.427,000	5.427,000	589,101	10,86%	10,86%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		1.980,000	-	-	0,00%
7	Chi quản lý qua ngân sách		-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	22.759,000	22.759,000	37.644,439	165,40%	165,40%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	4.288,865	-	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	22.759,000	22.759,000	33.355,574	146,56%	146,56%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			4.954,918	-	-
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên			943,964	-	-

(Kèm theo Quyết định 1756/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 8 năm 2019 của UBND thị xã An Khê)

(Kèm theo Quyết định 1756/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 8 năm 2019 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Tỉnh giao		HĐND thị xã giao				Tỉnh giao		HĐND thị xã giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	84.000,000	74.765,000	90.000,000	80.765,000	147.881,666	137.815,813	176,05%	184,33%	164,31%	170,64%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	84.000,000	74.765,000	90.000,000	80.765,000	89.557,198	79.846,091	106,62%	106,80%	99,51%	98,86%
I	Thu nội địa	84.000,000	74.765,000	90.000,000	80.765,000	89.557,198	79.846,091	106,62%	106,80%	99,51%	98,86%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	2.800,000	-	2.800,000	-	1.464,342	-	52,30%	-	52,30%	-
	- Thuế giá trị gia tăng	2.800,000	-	2.800,000	-	1.461,114	-	52,18%	-	52,18%	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	3,228	-	-	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	-	-	287,037	243,214	-	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	145,847	119,527	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	141,190	123,687	-	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	25,110	-	-	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	25,110	-	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	31.650,000	31.650,000	35.150,000	35.150,000	29.337,687	28.265,920	92,69%	89,31%	83,46%	80,42%
	- Thuế giá trị gia tăng	28.200,000	28.200,000	31.450,000	31.450,000	26.082,323	25.010,556	92,49%	88,69%	82,93%	79,52%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000,000	2.000,000	2.050,000	2.050,000	2.054,530	2.054,530	102,73%	102,73%	100,22%	100,22%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	900,000	900,000	900,000	900,000	756,342	756,342	84,04%	84,04%	84,04%	84,04%
	- Thuế tài nguyên	550,000	550,000	750,000	750,000	444,492	444,492	80,82%	80,82%	59,27%	59,27%
5	Thuế thu nhập cá nhân	11.400,000	11.400,000	11.400,000	11.400,000	10.880,307	10.880,307	95,44%	95,44%	95,44%	95,44%
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Lệ phí trước bạ	11.500,000	11.500,000	11.500,000	11.500,000	10.316,434	10.316,434	89,71%	89,71%	89,71%	89,71%
8	Thu phí, lệ phí	5.500,000	2.400,000	5.600,000	2.500,000	4.662,377	1.925,230	84,77%	80,22%	83,26%	77,01%
-	Phí và lệ phí trung ương	2.600,000	-	2.600,000	-	2.321,053	-	89,27%	-	89,27%	-
-	Phí và lệ phí tỉnh	500,000	-	500,000	-	416,093	-	83,22%	-	83,22%	-
-	Phí và lệ phí huyện	1.721,000	1.721,000	1.821,000	1.821,000	1.501,451	1.501,451	87,24%	87,24%	82,45%	82,45%
-	Phí và lệ phí xã, phường	679,000	679,000	679,000	679,000	423,779	423,779	62,41%	62,41%	62,41%	62,41%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	31,912	31,912	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	185,000	185,000	185,000	185,000	650,311	650,311	351,52%	351,52%	351,52%	351,52%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000,000	430,000	1.000,000	430,000	2.282,843	1.173,881	228,28%	273,00%	228,28%	273,00%
12	Thu tiền sử dụng đất	15.100,000	15.100,000	17.500,000	17.500,000	24.613,232	24.613,232	163,00%	163,00%	140,65%	140,65%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	12,220	-	-	-	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	165,000	-	165,000	-	152,981	-	92,72%	-	92,72%	-
16	Thu khác ngân sách	4.700,000	2.100,000	4.700,000	2.100,000	4.840,405	1.745,650	102,99%	83,13%	102,99%	83,13%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Tỉnh giao		HĐND thị xã giao		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tỉnh giao		HĐND thị xã giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện			Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	Thu từ dầu thô	-	-		-			-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-		-			-	-	-	-
1	Thuế xuất khẩu	-	-		-			-	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	-	-		-			-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-		-			-	-	-	-
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-		-			-	-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-		-			-	-	-	-
6	Thu khác	-	-		-			-	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-		-			-	-	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-		-			-	-	-	-
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-		-	19.886,464	19.886,464	-	-	-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-		-	36.654,149	36.654,149	-	-	-	-
E	THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	-	-		-	943,964	589,218	-	-	-	-
F	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH					839,892	839,892	-	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định 178/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 8 năm 2019 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018 (tính giao)		Dự toán năm 2018 (HDND giao)		Quyết toán		Bao gồm		Bao gồm		Bao gồm		Bao gồm		So sánh (%)		HDND giao	
		1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	286.434,000	234.065,000	52.369,000	292.434,000	240.065,000	52.369,000	233.828,556	68.195,617	233.828,556	68.195,617	233.828,556	68.195,617	233.828,556	68.195,617	105,44%	103,22%	97,40%	130,22%
A	CHI CÁN ĐOÀN	262.325,000	211.729,000	50.596,000	268.325,000	217.729,000	50.596,000	199.389,891	50.669,192	199.389,891	50.669,192	199.389,891	50.669,192	199.389,891	50.669,192	95,32%	93,19%	91,58%	100,14%
I	Chi đầu tư phát triển	31.000,000	30.056,000	944,000	35.020,000	34.076,000	944,000	25.470,933	-	25.470,933	-	25.470,933	-	25.470,933	-	82,16%	72,73%	74,75%	0,00%
I	Chi đầu tư cho các dự án	28.500,000	27.556,000	944,000	32.520,000	31.576,000	944,000	21.322,587	-	21.322,587	-	21.322,587	-	21.322,587	-	74,82%	65,57%	67,53%	0,00%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực																		
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.500,000	5.500,000	-	5.500,000	5.500,000	-	224,076	-	224,076	-	224,076	-	224,076	-	4,07%	4,07%	4,07%	-
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn																		
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.600,000	11.656,000	944,000	15.000,000	14.056,000	944,000	8.470,762	-	8.470,762	-	8.470,762	-	8.470,762	-	67,23%	56,47%	60,26%	0,00%
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi thường xuyên	2.500,000	2.500,000	-	2.500,000	2.500,000	-	4.148,346	-	4.148,346	-	4.148,346	-	4.148,346	-	165,93%	165,93%	165,93%	-
II	Trong đó:	225.898,000	177.232,000	48.666,000	225.898,000	177.232,000	48.666,000	173.525,095	-	173.525,095	-	173.525,095	-	173.525,095	-	99,16%	99,16%	97,91%	103,72%
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111.904,000	111.787,000	117,000	111.904,000	111.787,000	117,000	110.673,243	-	110.673,243	-	110.673,243	-	110.673,243	-	98,90%	98,90%	98,92%	83,62%
2	Chi khoa học và công nghệ	410,000	410,000	-	410,000	410,000	-	428,520	-	428,520	-	428,520	-	428,520	-	104,52%	104,52%	104,52%	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	5.427,000	4.441,000	986,000	5.427,000	4.441,000	986,000	589,101	-	589,101	-	589,101	-	589,101	-	10,86%	10,86%	8,87%	19,80%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	24.109,000	22.336,000	1.773,000	24.109,000	22.336,000	1.773,000	46.066,209	-	46.066,209	-	46.066,209	-	46.066,209	-	191,07%	191,07%	142,25%	806,15%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chương trình MTQG Nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	4.238,865	-	4.238,865	-	4.238,865	-	4.238,865	-	-	-	-	-
	Chương trình MT dân số	-	-	-	-	-	-	50,000	-	50,000	-	50,000	-	50,000	-	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	24.109,000	22.336,000	1.773,000	24.109,000	22.336,000	1.773,000	41.777,344	-	41.777,344	-	41.777,344	-	41.777,344	-	173,29%	173,29%	141,00%	579,98%
I	Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	368,000	-	368,000	368,000	-	368,000	368,000	-	368,000	-	368,000	-	368,000	-	100,00%	100,00%	-	100,00%
2	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3 đến 5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TTg	1.255,000	1.255,000	-	1.255,000	1.255,000	-	380,724	-	380,724	-	380,724	-	380,724	-	30,34%	30,34%	30,34%	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018 (tính giao)			Dự toán năm 2018 (HĐND giao)			Quyết toán			Bao gồm		So sánh (%)			HĐND giao		
		Dự toán năm 2018 (tính giao)			Dự toán năm 2018 (HĐND giao)			Quyết toán			Bao gồm		So sánh (%)			HĐND giao		
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15		
3	Kinh phí học bổng, mua sắm phương tiện, đồ dùng cho người khuyết tật 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	59,000	59,000	-	59,000	59,000	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	0,00%	-		
4	KP thực hiện chính sách sinh viên nội trú theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	34,000	34,000	-	34,000	34,000	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	0,00%	-		
5	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP (Miễn giảm học phí, bù chi phí học tập)	2.153,000	2.153,000	-	2.153,000	2.153,000	-	428,507	428,507	-	19,90%	19,90%	-	19,90%	19,90%	-		
6	KP hỗ trợ phòng chống đuối nước	1.350,000	1.350,000	-	1.350,000	1.350,000	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	0,00%	-		
7	KP hỗ trợ mua sắm trang thiết bị MG, TH, THCS	4.300,000	4.300,000	-	4.300,000	4.300,000	-	640,770	640,770	-	14,90%	14,90%	-	14,90%	14,90%	-		
8	Hỗ trợ kinh phí bảo trợ xã hội theo ND 67-13/2010/CP và Luật Người cao tuổi	9.157,000	9.157,000	-	9.157,000	9.157,000	-	9.157,000	9.157,000	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	-		
9	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 42/2012/NĐ-CP	1.092,000	1.092,000	-	1.092,000	1.092,000	-	969,281	969,281	-	88,76%	88,76%	-	88,76%	88,76%	-		
10	Tăng cường công tác bảo vệ rừng	11,000	11,000	-	11,000	11,000	-	5.356	8.341,122	5.356	48,69%	0,00%	-	48,69%	0,00%	-		
11	Hỗ trợ chính trang đồ thi	-	-	-	-	-	-	8.892,953	551,831	-	-	-	-	-	-	-		
12	Hỗ trợ công tác bảo tồn khu di tích Tây Sơn Thượng đạo	-	-	-	-	-	-	1.952,015	1.952,015	-	-	-	-	-	-	-		
13	Bổ sung kinh phí để hỗ trợ thực hiện đầu tư xây dựng Đường vào khu di tích khảo cổ Rộc Tung.	-	-	-	-	-	-	6.000,000	6.000,000	-	-	-	-	-	-	-		
14	KP tình gián biến chế theo ND	-	-	-	-	-	-	1.239,200	1.077,309	161,891	-	-	-	-	-	-		
15	Hỗ trợ quy hoạch chung	1.660,000	1.660,000	-	1.660,000	1.660,000	-	632,328	632,328	-	38,09%	38,09%	-	38,09%	38,09%	-		
16	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	169,000	169,000	-	169,000	169,000	-	134,211	134,211	-	79,41%	79,41%	-	79,41%	79,41%	-		
17	Hỗ trợ phòng cháy chữa cháy	600,000	600,000	-	600,000	600,000	-	585,309	-	585,309	97,55%	0,00%	-	97,55%	0,00%	-		
18	Kinh phí tiền tết tình cấp	-	-	-	-	-	-	714,820	623,420	91,400	-	-	-	-	-	-		
19	KP hỗ trợ khuyến khích sau đại	-	-	-	-	-	-	42,500	-	42,500	-	-	-	-	-	-		
20	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo QĐ 22/2013	-	-	-	-	-	-	598,000	598,000	-	-	-	-	-	-	-		
21	Hỗ trợ công tác dân số, KHHGD	186,000	186,000	-	186,000	186,000	-	186,000	186,000	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	-		
22	Hỗ trợ phụ nữ sinh con đúng chính sách dân số	10,000	10,000	-	10,000	10,000	-	8,000	8,000	-	80,00%	80,00%	-	80,00%	80,00%	-		
23	Hỗ trợ kinh phí công tác Đảng theo Quyết định 99	300,000	300,000	-	300,000	300,000	-	300,000	300,000	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	-		
24	Kinh phí ban thanh tra nhân dân	55,000	-	55,000	55,000	-	-	55,000	-	55,000	100,00%	-	100,00%	100,00%	-	100,00%		
25	Kinh phí đào tạo cán bộ xã theo QĐ 124/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	65,600	65,600	-	-	-	-	-	-	-		
26	Kinh phí diễn tập	150,000	-	150,000	150,000	-	150,000	150,000	-	150,000	100,00%	-	100,00%	100,00%	-	100,00%		
27	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể thao ngoài trời	300,000	-	300,000	300,000	-	300,000	298,000	-	298,000	99,33%	-	99,33%	99,33%	-	99,33%		
28	Hỗ trợ đường giao thông nông	-	-	-	-	-	-	1.468,054	-	1.468,054	-	-	-	-	-	-		
29	VietGap	-	-	-	-	-	-	398,595	-	398,595	-	-	-	-	-	-		
30	Dư án cá gai leo	-	-	-	-	-	-	88,650	-	88,650	-	-	-	-	-	-		
31	BTXM (bổ sung từ kết dư)	-	-	-	-	-	-	1.774,139	-	1.774,139	-	-	-	-	-	-		
32	Kinh phí trồng cây các tuyến	-	-	-	-	-	-	1.364,456	-	1.364,456	-	-	-	-	-	-		
33	Mua loa đài phục vụ nông thôn	900,000	-	900,000	900,000	-	900,000	900,786	-	900,786	100,09%	-	100,09%	100,09%	-	100,09%		
34	Hỗ trợ tết nguyên dân	-	-	-	-	-	-	4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018 (tính giao)	Bao gồm		Dự toán năm 2018 (HĐND giao)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)						HĐND giao	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Tỉnh giao		HĐND giao					
											Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15		
35	Hỗ trợ học cao cấp LLCT	-	-	-	-	-	-	23,460	-	23,460	-	-	-	-	-	-		
36	BS nguồn CCTL	-	-	-	-	-	-	251,339	-	251,339	-	-	-	-	-	-		
37	Kinh phí hỗ trợ đề án làng nông thôn mới làng Pờ Nang-Xả Tú An	-	-	-	-	-	-	1.654,000	-	1.654,000	-	-	-	-	-	-		
38	Kinh phí sửa chữa chợ An Tân (năm 2017 chuyển sang)	-	-	-	-	-	-	46,291	-	46,291	-	-	-	-	-	-		
C	CHI QUẢN LÝ QUẢ NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
D	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NAM SAU	-	-	-	-	-	-	4.954,918	2.310,767	2.644,151	-	-	-	-	-	-		
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	943,964	354,746	589,218	-	-	-	-	-	-		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định 1756/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 8 năm 2019 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tính giao	HĐND giao		Tính giao	HĐND giao
A	B	1	2	3	4	4
	TỔNG CHI NSDP	278.628,000	284.628,000	291.523,606	104,63%	102,42%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	44.563,000	44.563,000	57.695,050	129,47%	129,47%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	234.065,000	240.065,000	231.163,043	98,76%	96,29%
I	Chi đầu tư phát triển	30.056,000	34.076,000	26.068,933	86,73%	76,50%
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.556,000	31.576,000	21.920,587	79,55%	69,42%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		5.500,000	224,076	-	4,07%
-	Chi khoa học và công nghệ				-	-
-	Chi quốc phòng			1,440	-	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã				-	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình				-	-
-	Chi văn hóa thông tin				-	-
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông				-	-
-	Chi thể dục thể thao				-	-
-	Chi bảo vệ môi trường				-	-
-	Chi các hoạt động kinh tế		26.076,000	21.097,071	-	80,91%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				-	-
-	Chi bảo đảm xã hội			598,000	-	-
-	Chi đầu tư khác				-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác		2.500,000	4.148,346	-	165,93%
II	Chi thường xuyên	199.568,000	199.568,000	204.700,247	102,57%	102,57%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		120.938,000	113.284,930	-	93,67%
-	Chi khoa học và công nghệ		410,000	428,520	-	104,52%
-	Chi quốc phòng		1.760,000	1.748,816	-	99,36%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã		940,000	340,000	-	36,17%
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1.323,000	1.407,624	-	106,40%
-	Chi văn hóa thông tin		2.787,000	2.325,790	-	83,45%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông		1.037,000	1.053,891	-	101,63%
-	Chi thể dục thể thao		431,000	433,049	-	100,48%
-	Chi bảo vệ môi trường		4.593,000	3.136,296	-	68,28%
-	Chi các hoạt động kinh tế		25.746,000	41.849,906	-	162,55%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		28.050,000	27.025,668	-	96,35%
-	Chi bảo đảm xã hội		10.501,000	11.191,671	-	106,58%
-	Chi thường xuyên khác		1.052,000	474,087	-	45,07%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tính giao	HĐND giao		Tính giao	HĐND giao
A	B	1	2	3	4	4
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				-	-
V	Dự phòng ngân sách	4.441,000	4.441,000	393,863	8,87%	8,87%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		1.980,000		-	0,00%
VII	Chi quản lý qua ngân sách				-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			2.310,767	-	-
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			354,746	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định 193/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 8 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách				
		Chi chương trình MTQG						Chi chương trình MTQG						Chi chương trình MTQG		Chi chương trình MTQG		Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi dự phòng ngân sách	Chi quản lý qua ngân sách							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	245.074.825	28.135.701	216.113.148	432.113	432.113	-	393.863	-	291.523.606	26.068.933	204.421.382	-	-	278.865	-	278.865	393.863	2.310.767	-	57.695.050	354.746	118,95%	92,65%	94,59%	64,54%	100,00%	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	245.074.825	28.135.701	216.113.148	432.113	432.113	-	393.863	-	233.473.810	26.068.933	204.421.382	-	-	278.865	-	278.865	393.863	2.310.767	-	-	-	95,27%	-	94,59%	64,54%	100,00%	
1	VP HĐND-UBND	6.007.128	-	6.007.128	-	-	-	-	-	5.912.192	-	5.711.756	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,42%	-	95,08%	-	-
2	Phòng Lao động-TEXH	10.953.488	-	10.953.488	-	-	-	-	-	10.936.760	-	10.936.760	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,85%	-	99,85%	-	-
3	Phòng y tế	608.905	-	608.905	-	-	-	-	-	597.409	-	597.409	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,11%	-	98,11%	-	-
4	Phòng Kinh tế	2.253.005	-	1.880.892	372.113	372.113	-	-	-	2.066.313	-	1.347.448	-	-	218.865	-	218.865	-	-	-	-	-	-	91,71%	-	71,64%	-	-
5	Phòng Tư pháp	573.171	-	573.171	-	-	-	-	-	572.859	-	572.859	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95%	-	99,95%	-	-
6	Phòng Tài chính-Kế hoạch	902.898	-	902.898	-	-	-	-	-	902.898	-	803.198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	88,96%	-	-
7	Phòng GD-ĐT	4.872.124	-	4.872.124	-	-	-	-	-	4.344.925	-	3.968.325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,18%	-	81,45%	-	-
8	Phòng VH-TT	616.824	-	616.824	-	-	-	-	-	616.512	-	616.512	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95%	-	99,95%	-	-
9	Phòng Tài nguyên-MT	811.412	-	811.412	-	-	-	-	-	810.996	-	810.996	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,95%	-	99,95%	-	-
10	Phòng Nội vụ	2.679.920	-	2.679.920	-	-	-	-	-	2.095.532	-	2.095.532	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,19%	-	78,19%	-	-
11	Thanh tra	518.653	-	518.653	-	-	-	-	-	512.395	-	512.395	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,79%	-	98,79%	-	-
12	Phòng QL Đất đai	3.113.531	-	3.096.902	-	-	-	16.629	-	1.655.443	-	1.556.252	-	-	-	-	-	-	16.629	-	-	-	-	53,17%	-	50,25%	-	-
13	VP Thủ tục	7.463.293	-	7.463.293	-	-	-	-	-	7.286.670	-	7.286.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,63%	-	97,63%	-	-
14	UB MTTT tỉnh VN	1.079.308	-	1.079.308	-	-	-	-	-	1.079.308	-	1.079.308	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
15	Đoàn thanh niên	605.704	-	605.704	-	-	-	-	-	605.704	-	605.704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
16	Hội Phụ nữ	651.046	-	651.046	-	-	-	-	-	651.046	-	651.046	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
17	Hội Nông dân	727.067	-	727.067	-	-	-	-	-	727.067	-	727.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
18	Hội Cựu CB	357.672	-	357.672	-	-	-	-	-	357.672	-	357.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99%	-	99,99%	-	-
19	MN Hoa Mi	2.365.494	-	2.365.494	-	-	-	-	-	2.365.494	-	2.365.494	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
20	MG Sao Mai	2.357.704	-	2.357.704	-	-	-	-	-	2.357.704	-	2.357.704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
21	MG Măng Non	1.460.361	-	1.460.361	-	-	-	-	-	1.460.361	-	1.460.361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
22	MG Sơn ca	1.735.859	-	1.735.859	-	-	-	-	-	1.735.859	-	1.735.859	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,26%	-	99,26%	-	-
23	MG Tuổi thơ	1.223.413	-	1.223.413	-	-	-	-	-	1.214.309	-	1.214.309	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
24	MG Hoa Sen	2.007.705	-	2.007.705	-	-	-	-	-	2.007.705	-	2.007.705	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
25	MG Bình Minh	1.709.036	-	1.709.036	-	-	-	-	-	1.709.036	-	1.709.036	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
26	MG Ban Mai	1.071.292	-	1.071.292	-	-	-	-	-	1.071.292	-	1.071.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
27	MG Hoa Mai	1.278.878	-	1.278.878	-	-	-	-	-	1.278.878	-	1.278.878	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
28	TH Ngã Mây	6.548.884	-	6.548.884	-	-	-	-	-	6.548.884	-	6.548.884	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
29	TH Lê Lợi	2.707.222	-	2.707.222	-	-	-	-	-	2.706.944	-	2.706.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,99%	-	99,99%	-	-
30	TH Trần Quốc Toản	5.132.015	-	5.132.015	-	-	-	-	-	5.132.015	-	5.132.015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
31	TH Võ Thị Sáu	6.775.999	-	6.775.999	-	-	-	-	-	6.775.999	-	6.775.999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
32	TH Lê Văn Tấn	5.043.956	-	5.043.956	-	-	-	-	-	5.029.794	-	5.029.794	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,72%	-	99,72%	-	-
33	TH Kim Đồng	2.046.323	-	2.046.323	-	-	-	-	-	2.046.323	-	2.046.323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
34	TH Đỗ Trạc	3.682.706	-	3.682.706	-	-	-	-	-	3.682.706	-	3.682.706	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
35	TH Trần Phú	5.016.468	-	5.016.468	-	-	-	-	-	5.016.468	-	5.016.468	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
36	TH Lê Ty Trọng	4.028.790	-	4.028.790	-	-	-	-	-	4.028.790	-	4.028.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
37	TH Bùi Thị Xuân	1.993.055	-	1.993.055	-	-	-	-	-	1.993.055	-	1.993.055	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
38	TH Chi Lăng	2.042.522	-	2.042.522	-	-	-	-	-	2.042.522	-	2.042.522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
39	TH Lê Thị Hồng Gấm	1.415.426	-	1.415.426	-	-	-	-	-	1.415.426	-	1.415.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
40	THCS Nguyễn Việt Xuân	5.666.269	-	5.666.269	-	-	-	-	-	5.666.269	-	5.666.269	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
41	THCS Lê Hồng Phong	6.185.640	-	6.185.640	-	-	-	-	-	6.185.640	-	6.185.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
42	THCS Đê Thám	7.826.582	-	7.826.582	-	-	-	-	-	7.826.582	-	7.826.582	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
43	THCS Nguyễn Du	5.020.299	-	5.020.299	-	-	-	-	-	5.020.299	-	5.020.299	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
44	THCS Hoàng Hoa Thám	1.850.479	-	1.850.479	-	-	-	-	-	1.850.479	-	1.850.479	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
45	THCS Mai Xuân Thưởng	3.718.317	-	3.718.317	-	-	-	-	-	3.718.317	-	3.718.317	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
46	THCS Trung Vương	5.812.911	-	5.812.911	-	-	-	-	-	5.812.911	-	5.812.911	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
47	THCS Lê Lai	2.112.013	-																									

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán										So sách (%)					Đơn vị: Triệu đồng
		Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu										
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia								
					Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, độ, chính sách nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách					Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, độ, chính sách nhiệm vụ															
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
	TỔNG SỐ	44.563.000	42.790.000	1.773.000	-	1.773.000	-	1.773.000	-	57.695.050	42.790.000	14.905.050	-	14.905.050	-	9.913.050	4.992.000	129,47%	100%	841%	-	841%	-	14/6	23=15/7	24=16/8	
1	Phường An Phú	2.868.000	2.799.000	69.000	-	69.000	-	69.000	-	2.918.745	2.799.000	119.745	-	119.745	-	119.745	-	101,77%	100%	174%	-	174%	-	17/48	-	-	
2	Phường Tây Sơn	4.935.000	4.574.000	361.000	-	361.000	-	361.000	-	5.794.267	4.574.000	1.220.267	-	1.220.267	-	1.220.267	-	117,41%	100%	338%	-	338%	-	33/89	-	-	
3	Phường An Bình	4.334.000	4.289.000	45.000	-	45.000	-	45.000	-	6.773.935	4.289.000	2.484.935	-	2.484.935	-	2.484.935	-	156,30%	100%	552%	-	552%	-	55/29	-	-	
4	Phường An Tân	3.708.000	3.625.000	83.000	-	83.000	-	83.000	-	4.476.992	3.625.000	851.992	-	851.992	-	851.992	-	120,74%	100%	102%	-	102%	-	102/69	-	-	
5	Phường Ngã Mây	3.772.000	3.689.000	83.000	-	83.000	-	83.000	-	3.984.805	3.689.000	295.805	-	295.805	-	295.805	-	105,64%	100%	356%	-	356%	-	35/69	-	-	
6	Phường An Phước	3.569.000	3.548.000	21.000	-	21.000	-	21.000	-	3.607.782	3.548.000	59.782	-	59.782	-	59.782	-	101,09%	100%	285%	-	285%	-	28/59	-	-	
7	Xã Thành An	3.992.000	3.963.000	29.000	-	29.000	-	29.000	-	4.348.501	3.963.000	385.501	-	385.501	-	372.501	13.000	108,93%	100%	1329%	-	1329%	-	13/299	-	-	
8	Xã Song An	4.524.000	4.193.000	331.000	-	331.000	-	331.000	-	6.653.299	4.193.000	2.460.299	-	2.460.299	-	370.799	2.089.500	147,07%	100%	743%	-	743%	-	11/29	-	-	
9	Xã Tú An	4.903.000	4.556.000	347.000	-	347.000	-	347.000	-	9.976.181	4.556.000	5.420.181	-	5.420.181	-	2.556.681	2.863.500	203,47%	100%	1562%	-	1562%	-	15/629	-	-	
10	Xã Cửu An	4.249.000	3.870.000	379.000	-	379.000	-	379.000	-	5.025.597	3.870.000	1.155.597	-	1.155.597	-	1.142.597	13.000	118,28%	100%	305%	-	305%	-	30/59	-	-	
11	Xã Xuân An	3.709.000	3.684.000	25.000	-	25.000	-	25.000	-	4.134.946	3.684.000	450.946	-	450.946	-	437.946	13.000	111,48%	100%	804%	-	804%	-	18/49	-	-	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định 1756/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 8 năm 2018 của UBND thị xã An Khê)

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		Đơn vị: Triệu đồng	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
	TỔNG SỐ	6.464,948	5.276,935	1.188,013	4.288,865	3.797,000	491,865	4.288,865	3.797,000	3.797,000	3.797,000	-	491,865	491,865	-	66,3%	72,0%	41,4%
A	Chi CTMTQG Nông thôn mới	6.414,948	5.276,935	1.138,013	4.238,865	3.797,000	441,865	4.238,865	3.797,000	3.797,000	3.797,000	-	441,865	441,865	-	66,1%	72,0%	38,8%
I	Ngân sách cấp huyện	382,113	-	382,113	228,865	-	228,865	228,865	-	-	-	-	228,865	228,865	-	59,9%	-	59,9%
1	Phòng Kinh Tế	372,113	-	372,113	218,865	-	218,865	218,865	-	-	-	-	218,865	218,865	-	58,8%	-	58,8%
2	Đài Truyền thanh- Truyền hình	10,000	-	10,000	10,000	-	10,000	10,000	-	-	-	-	10,000	10,000	-			
II	Ngân sách xã	6.032,835	5.276,935	755,900	4.010,000	3.797,000	213,000	4.010,000	3.797,000	3.797,000	3.797,000	-	213,000	213,000	-	66,5%	72,0%	28,2%
1	Xã Thành An	266,000	250,000	16,000	266,000	250,000	16,000	266,000	250,000	250,000	250,000	-	16,000	16,000	-	100,0%	100,0%	100,0%
2	Xã Song An	2.338,500	2.061,500	277,000	1.661,500	1.633,500	28,000	1.661,500	1.633,500	1.633,500	1.633,500	-	28,000	28,000	-	71,0%	79,2%	10,1%
3	Xã Cửu An	13,000	-	13,000	13,000	-	13,000	13,000	-	-	-	-	13,000	13,000	-	100,0%	-	100,0%